

Số. ~~417~~/TB – BODK
V/v Công bố BCTC Quý 3 năm 2024.

Phú Mỹ, ngày 16 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2024 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam.
 - Mã chứng khoán: PVB.
 - Địa chỉ: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
 - Điện thoại: 02543.924456 Fax: 02543.924455.
 - Email: thongtin@pvcoating.vn Website: www.pvcoating.vn

- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC quý 3 năm 2024.
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- Có Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 16/10/2024 tại đường dẫn: <http://pvcoating.vn/vn/quan-he-co-dong/details/cong-bo-bao-cao-tai-chinh-quy-3-nam-2024-16102024-851/>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 3 năm 2024. Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT Cty (báo cáo);
- BKS Cty (để biết);
- TCHC (CBTT);
- Lưu VT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3/2024.
- VB giải trình số 418/BODK-TCKT.

Người thực hiện công bố thông tin
GIÁM ĐỐC




Nguyễn Phương Thảo



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26



MẪU B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		397.080.277.053	462.932.253.600
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	53.139.437.690	34.535.992.279
1. Tiền	111		53.139.437.690	34.535.992.279
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		391.805.241	200.274.165
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		52.747.632.449	34.335.718.114
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	200.000.000.000	80.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.000.000.000	80.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.783.078.596	215.269.298.739
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	14.513.487.380	77.080.527.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	20.204.376.141	7.009.125.625
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	12.528.754.969	136.856.361.856
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(5.463.539.894)	(5.676.716.618)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	11	90.955.651.104	116.969.969.605
1. Hàng tồn kho	141		106.862.224.378	132.876.542.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(15.906.573.274)	(15.906.573.274)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.202.109.663	16.156.992.977
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.975.398.954	3.185.974.075
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.122.102.830	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	8.104.607.879	12.971.018.902
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.987.560.790	35.064.610.679
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		24.908.897.926	29.363.054.929
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	24.908.897.926	29.363.054.929
- Nguyên giá	222		605.344.297.995	605.284.777.995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(580.435.400.069)	(575.921.723.066)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	15		
- Nguyên giá	228		3.131.397.400	3.131.397.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.131.397.400)	(3.131.397.400)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	16	7.078.662.864	5.701.555.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.022.569.409	2.520.241.095
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.056.093.455	3.181.314.655
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		429.067.837.843	497.996.864.279

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.470.379.350	128.589.832.677
I. Nợ ngắn hạn	310		35.331.413.639	123.621.731.520
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	3.994.023.932	24.181.359.891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	758.564.187	563.895.945
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	19	101.483.325	1.617.623.679
4. Phải trả người lao động	314		7.188.943.689	6.416.800.847
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.407.404.394	2.786.509.643
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		266.457.208	318.590.140
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.439.012.426	2.120.734.268
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		15.458.472.000	85.444.341.553
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a	2.445.688.941	166.832.017
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	1.271.363.537	5.043.537
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6.138.965.711	4.968.101.157
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b	6.138.965.711	4.968.101.157
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		387.597.458.493	369.407.031.602
I. Vốn chủ sở hữu	410	24-25	387.597.458.493	369.407.031.602
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.850.000.000	9.850.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16.881.930.064	16.881.930.064
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	144.865.548.429	126.675.121.538
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	124.525.125.538	123.310.860.311
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20.340.422.891	3.364.261.227
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	429.067.837.843	497.996.864.279

Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cáo
Giám Đốc

Ngày 15 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	21.612.129.250	41.806.638.615	208.803.206.786	94.744.950.543
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21.612.129.250	41.806.638.615	208.803.206.786	94.744.950.543
4. Giá vốn hàng bán	11	28	28.335.093.130	40.946.454.032	168.757.380.532	96.224.242.242
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(6.722.963.880)	860.184.583	40.045.826.254	(1.479.291.699)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	2.182.512.970	2.844.335.742	4.114.643.379	8.984.592.208
7. Chi phí tài chính	22	31	103.815.259	165.855.491	1.239.297.926	261.207.159
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		103.169.419	23.287.671	1.238.652.086	55.594.176
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.746.511.838	6.707.362.559	18.785.162.867	17.403.398.396
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(9.390.778.007)	(3.168.697.725)	24.136.008.840	(10.159.305.046)
11. Thu nhập khác	31		8.565.561	346.139.615	196.119.008	1.341.857.124
12. Chi phí khác	32				72.734	1.084.284
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	32	8.565.561	346.139.615	196.046.274	1.340.772.840
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(9.382.212.446)	(2.822.558.110)	24.332.055.114	(8.818.532.206)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	(2.751.221.289)		4.866.411.023	

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(874.778.800)	(1.177.377.962)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(6.630.991.157)	(2.822.558.110)	20.340.422.891	(7.641.154.244)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80	34	(307)	(131)	942	(354)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang
Kê toán trưởng



Nguyễn Phương Cáo
Giám Đốc

Ngày 15 tháng 10 năm 2024

MẪU B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2023
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.332.055.114	(8.818.532.206)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.513.677.003	5.600.734.289
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.236.544.754	(2.365.418.787)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	(4.014.547.351)	(8.491.806.276)
- Các khoản điều chỉnh khác	07	1.238.652.086	55.594.176
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.306.381.606	(14.019.428.804)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	177.841.513.279	(66.567.674.417)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	26.014.318.501	8.938.297.371
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(24.755.131.633)	3.134.439.229
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	708.246.807	(917.559.299)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.619.552.728)	(32.306.505)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2.720.101.721)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.463.680.000)	(659.348.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	205.032.095.832	(72.843.682.146)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(59.520.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(140.000.000.000)	(70.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	110.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.616.739.132	5.540.830.238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(116.442.780.868)	45.540.830.238

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	66.240.869.870	34.801.541.973
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(136.226.739.423)	(14.801.541.973)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(69.985.869.553)	20.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	18.603.445.411	(7.302.851.908)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.535.992.279	26.482.368.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	53.139.437.690	19.179.517.036

Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang
Kê toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo
Giám Đốc

Ngày 15 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 21 ngày 01 tháng 07 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là PVID) thành Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là PV COATING). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013.

Địa chỉ trụ sở chính: Đường 2B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2024 là 141 người.

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống,
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ,
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công,
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí,
- Thi công các công trình xây dựng,
- Kinh doanh bất động sản,

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính giữa kỳ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Công ty đã áp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm và cho kỳ hoạt động trong năm tài chính.

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi, Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và các năm tiếp theo.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 08 tháng 8 năm 2019, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, Thông tư 48 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019, Ban Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính, Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân hàng Vietcombank tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch: Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân hàng Vietcombank: Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẤU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp cá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết để tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019*) theo đó Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển, bị hư hỏng, kém phẩm chất. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản khác	3 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty, phần mềm máy tính và trong kỳ phát sinh tăng tài sản vô hình - phần mềm quản lý kho, do hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Website, phần mềm máy tính và phần mềm quản lý kho được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và nằm trong khung thời gian của TT 45/2013/TT-BTC.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực vận hành nhà máy bọc ống phát sinh trước khi Công ty đi vào hoạt động, thiết bị văn phòng, sửa chữa văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

với thời hạn từ một năm trở lên, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông hàng năm thông qua.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán,

Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại,

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận,

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền, Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên quan, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt chủ yếu bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản, Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	391.805.241	200.274.165
Tiền gửi ngân hàng	52.747.632.449	34.335.718.114
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng:	53.139.437.690	34.535.992.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	200.000.000.000	200.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Tổng:	200.000.000.000	200.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000

(i) Khoản tiền gửi tại các Ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn	10.749.781.236	74.344.479.470
- Công ty CP sản xuất ống thép dầu khí Việt Nam	-	31.729.861.628
- Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	4.860.698.667
- Công ty CP Cảng DV DK Tổng hợp PTSC TH	-	918.191.552
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	602.841.227	602.841.227
- Công ty CP phân chế tạo giàn khoan dầu khí	-	213.176.724
- Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	-	18.573.380.352
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	-	6.249.438.546
- Công ty TNHH Đầu tư Sóng La	2.746.465.080	3.046.465.080
- Công ty TNHH Xây lắp và TM Việt Á Châu	2.070.476.140	2.570.476.140
- Công ty TNHH Thiết bị hệ thống L.P.G	-	1.111.312.440
- Công ty CP xây lắp dầu khí Miền Nam	469.300.122	4.468.637.114
Các đơn vị khác	3.763.706.144	2.736.048.406
Tổng	14.513.487.380	77.080.527.876
Dự phòng phải thu khó đòi (ii)	5.463.539.894	5.676.716.618

(ii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng: Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy DK; Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP.

8. TRẢ TRƯỚC NHÀ CUNG CẤP

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi tiết các khoản trả trước nhà cung cấp có giá trị lớn:	18.188.556.440	6.439.325.600
- Công ty CP XL & TM Kỹ Thuật Thăng Long	-	6.439.325.600
- Công ty TNHH Vector Infotech Vietnam	1.385.329.440	-
- Công ty TNHH Yung Chi Paint & Varnish MFG VN	1.344.755.000	-
- Haeusler Tech AG	15.458.472.000	-
Trả trước nhà cung cấp khác:	2.015.819.701	569.800.025
Tổng:	20.204.376.141	7.009.125.625

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2024
đến ngày 30 tháng 09 năm 2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	7.103.328.120	134.270.391.289
Công ty TNHH Thiết bị hệ thống L.P.G	1.192.100.000	-
Công ty cổ phần Hóa dầu Công nghệ cao HI-PEC	1.204.860.000	-
Tạm ứng (141)	422.024.847	88.100.000
Lãi tiền gửi dự thu	2.097.698.630	1.699.890.411
Phải thu khác	508.743.372	797.980.156
Tổng:	12.528.754.969	136.856.361.856

10. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/09/2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
- Công ty CP Cảng DV DK Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	618.191.552	618.191.552	-	Dưới 1 năm
- Công ty CP Kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	Trên 3 năm
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP	602.841.227	-	602.841.227	Trên 3 năm
Tổng:	6.081.731.446	618.191.552	5.463.539.894	
	01/01/2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
- Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu khí	213.176.674	-	213.176.674	Trên 3 năm
- Công ty CP Kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	Trên 3 năm
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	602.841.227	-	602.841.227	Trên 3 năm
Tổng:	5.676.716.618	-	5.676.716.618	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

11. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên vật liệu	104.029.319.348	(15.906.573.274)	115.515.901.775	(15.906.573.274)
- Công cụ, dụng cụ	442.008.085	-	478.596.795	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.390.896.945	-	16.882.044.309	-
Tổng:	106.862.224.378	(15.906.573.274)	132.876.542.879	(15.906.573.274)

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí Công cụ, dụng cụ	-	2.325.350.732
- Chi phí mua bảo hiểm	920.296.329	479.050.009
- Chi phí cải tạo, lắp đặt dây chuyên	326.890.958	277.731.668
- Chi phí dịch vụ, thuê đất	652.050.000	-
- Chi phí khác	76.161.667	103.841.666
Tổng:	1.975.398.954	3.185.974.075

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.104.607.879	12.971.018.902
Tổng:	8.104.607.879	12.971.018.902

Số dư thuế TNDN phải thu Nhà nước thể hiện số thuế điều chỉnh liên quan đến giá trị quyết toán của dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn sơn - Giai đoạn 1 đã căn trừ với số thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ báo cáo.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư 01/07/2024	109.737.592.549	405.761.710.282	85.703.561.649	3.313.050.997	828.382.518	605.344.297.995
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Phân loại khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2024	<u>109.737.592.549</u>	<u>405.761.710.282</u>	<u>85.703.561.649</u>	<u>3.313.050.997</u>	<u>828.382.518</u>	<u>605.344.297.995</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư 01/07/2024	90.892.265.040	398.923.274.466	85.212.316.458	3.082.866.836	828.382.505	578.939.105.305
Khấu hao trong kỳ	1.046.731.497	390.993.438	24.978.567	33.591.249	13	1.496.294.764
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2024	<u>91.938.996.537</u>	<u>399.314.267.904</u>	<u>85.237.295.025</u>	<u>3.116.458.085</u>	<u>828.382.518</u>	<u>580.435.400.069</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư 01/07/2024	<u>18.845.327.509</u>	<u>6.838.435.816</u>	<u>491.245.191</u>	<u>230.184.161</u>	<u>13</u>	<u>26.405.192.690</u>
Số dư 30/09/2024	<u>17.798.596.012</u>	<u>6.447.442.378</u>	<u>466.266.624</u>	<u>196.592.912</u>	<u>-</u>	<u>24.908.897.926</u>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Website Công ty VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 01/07/2024	1.881.750.000	1.249.647.400	3.131.397.400
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư 30/09/2024	1.881.750.000	1.249.647.400	3.131.397.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 01/07/2024	1.881.750.000	1.249.647.400	3.131.397.400
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư 30/09/2024	1.881.750.000	1.249.647.400	3.131.397.400
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư 01/07/2024	-	-	-
Số dư 30/09/2024	-	-	-

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
- Chi phí trả trước dài hạn	3.022.569.409	2.520.241.095
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.056.093.455	3.181.314.655
Tổng:	7.078.662.864	5.701.555.750

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi tiết khoản trả của khách hàng có giá trị lớn:	3.104.656.000	17.559.439.374
- Công ty CP hoá phẩm DK DMC – Miền Nam	-	760.295.128
- DIMET WASSER (M) SDN BHD	3.104.656.000	3.063.939.200
- Viện dầu khí Việt Nam	-	3.903.166.850
- Công ty CP Hoá dầu Công nghệ cao HIPEC	-	7.611.652.688
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Triều Lợi	-	1.194.231.500
- Công ty TNHH Đắc Lộc	-	1.026.154.008
Phải trả cho các đối tượng khác:	889.367.932	6.621.920.517
Tổng:	3.994.023.932	24.181.359.891

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
- Inca AB - International Carbide technology	314.304.187	229.518.759
- Khách hàng khác	444.260.000	334.377.186
Tổng:	758.564.187	563.895.945

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/07/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã cần trừ trong kì	Tại ngày 30/09/2024
Thuế GTGT	4.353.997.399	1.498.154.431	(4.503.991.721)	(1.348.160.109)	-
Thuế TNDN	-	-	-	-	-
Thuế TNCN	20.051.998	264.871.259	(183.439.932)	-	101.483.325
Thuế khác	-	2.978.110	(2.978.110)	-	-
Tổng:	4.374.049.397	1.766.003.800	(4.690.409.763)	(1.348.160.109)	101.483.325

	30/09/2024 VND	01/07/2024 VND
Thuế GTGT	-	4.353.997.399
Thuế TNDN	-	-
Thuế TNCN	101.483.325	20.051.998
Thuế khác	-	-
Tổng:	101.483.325	4.374.049.397

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
- Thuế nhà thầu	42.399.221	42.399.221
- Công ty CP Kiểm định và Xây dựng KĐ1	8.500.000	8.500.000
- Công ty CP Tư vấn Kiểm định Xây dựng	15.709.091	15.709.091
- Công ty TNHH suất ăn CN Đức Thảo	-	297.577.000
- Công ty TNHH Đầu tư và dịch vụ thương mại Thiên Nhật	1.056.230.000	-
- Công ty TNHH Minh Việt	-	1.550.851.161
- Đối tượng khác	1.284.566.082	871.473.170
Tổng:	2.407.404.394	2.786.509.643

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Cổ tức phải trả	98.604.000	869.080.000
BHXH, KPCĐ	174.104.406	107.971.456
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.166.304.020	1.143.682.812
Tổng:	1.439.012.426	2.120.734.268

22. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ phúc lợi, khen thưởng	1.271.363.537	5.043.537
Tổng:	1.271.363.537	5.043.537

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2024
đến ngày 30 tháng 09 năm 2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
24a. Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.445.688.941	166.832.017
24b. Dự phòng phải trả dài hạn	6.138.965.711	4.968.101.157
Tổng:	8.584.654.652	5.134.933.174

Dự phòng phải trả là khoản chi phí bảo hành cho các dự án, công trình đã ghi nhận doanh thu.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/09/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215.999.980.000 đồng, Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	30/09/2024	01/01/2024
Tổng Công ty khí Việt Nam	114.350.389.412	52,94	114.350.389.412	114.350.389.412
Các cổ đông khác	101.649.590.588	47,06	101.649.590.588	101.649.590.588
	215.999.980.000	100	215.999.980.000	215.999.980.000

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2024	215.999.980.000	9.850.000.000	124.525.125.538	16.881.930.064	369.407.031.602
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	20.340.422.891	-	20.340.422.891
Trích Quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức 2023	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2024	215.999.980.000	9.850.000.000	144.865.548.429	16.881.930.064	387.597.458.493

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bọc ồng cho các Dự án đã ký kết với các khách hàng, Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2024	Lũy kế đến 30/09/2024	Quý 3/2023	Lũy kế đến 30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
- Doanh thu thuần từ dịch vụ bọc ồng	-	170.045.112.846	24.021.799.348	59.329.603.893
- Doanh thu thuần từ dịch vụ khác	21.612.129.250	38.798.413.940	17.784.839.267	35.415.346.650
Tổng:	21.612.129.250	208.843.526.786	41.806.638.615	94.744.950.543

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 3/2024	Lũy kế đến 30/09/2024	Quý 3/2023	Lũy kế đến 30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
- Giá vốn dịch vụ bọc ồng	-	127.819.160.117	24.805.364.863	64.110.285.005
- Giá vốn dịch vụ khác	28.335.093.130	42.108.391.047	16.141.089.169	32.113.957.237
Tổng:	28.335.093.130	169.927.551.164	40.946.454.032	96.224.242.242

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2024	Lũy kế đến 30/09/2024	Quý 3/2023	Lũy kế đến 30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.550.734.332	28.874.259.745	11.911.780.671	24.229.236.692
- Chi phí nhân công trực tiếp	1.894.021.539	9.676.048.726	3.135.554.105	8.056.247.240
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.435.864.935	4.309.454.805	1.723.285.490	5.172.996.482
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.879.169.257	86.579.384.408	9.702.070.159	16.744.890.831
- Chi phí khác	3.777.966.411	18.900.070.316	6.332.079.984	23.874.527.283
Tổng:	21.537.756.474	148.339.218.000	32.804.770.409	78.077.898.528

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2024	Lũy kế đến 30/09/2024	Quý 3/2023	Lũy kế đến 30/09/2023
	VND	VND	VND	VND

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.139.412.126	4.014.547.351	2.367.053.511	8.491.806.276
- Lãi CLTG đã thực hiện	43.100.844	100.096.028	477.282.231	492.785.932
Tổng:	2.182.512.970	4.114.643.379	2.844.335.742	8.984.592.208

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2024	Lũy kế đến 30/09/2024	Quý 3/2023	Lũy kế đến 30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay	103.169.419	1.238.652.086	23.287.671	55.594.176
- Lỗ CLTG đã thực hiện	645.840	645.840	142.567.820	205.612.983
Tổng:	103.815.259	1.239.297.926	165.855.491	261.207.159

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 3/2024	Lũy kế đến 30/09/2024	Quý 3/2023	Lũy kế đến 30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác				
Hoàn nhập DPBH	-	166.832.017	99.190.958	883.902.135
Các khoản khác	8.565.561	29.286.991	246.948.657	457.954.989
	8.565.561	196.119.008	346.139.615	1.341.857.124
Chi phí khác				
Các khoản khác	-	72.734	-	1.084.284
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	8.565.561	196.046.274	346.139.615	1.340.772.840

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	4.866.411.023	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.866.411.023	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	24.332.055.114	(8.818.532.206)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Chuyển lỗ của kỳ trước	-	-
Thu nhập tính thuế	24.332.055.114	-
Thuế suất áp dụng	20%	20%

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Thuế TNDN phải nộp	4.866.411.023	-
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(874.778.800)	(1.177.377.962)
Lợi nhuận sau thuế	20.340.422.891	(7.641.154.244)
Lãi/lỗ	20.340.422.891	(7.641.154.244)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(6.630.991.157)	(2.822.558.110)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(6.630.991.157)	(2.822.558.110)
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(307)	(131)

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	30/09/2024	30/09/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.718.325.000	158.228.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.698.660.000	9.966.600.000
Sau 5 năm	14.264.880.000	15.780.450.000
	26.681.865.000	25.905.278.000

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: Khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 70,000 m2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá chưa thuế VAT là: 1,65 USD/1m2/1 năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 24 năm, kể từ ngày 01/01/2010.

36. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”) do công ty này nắm giữ 52,94% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một Công ty được thành lập tại Việt Nam.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ kế toán với Công ty như sau:

CN TCT Khí Việt Nam – CTCP – Công ty Dịch vụ khí	Công ty con của Công ty mẹ PV GAS
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ PV GAS
Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro	Bên liên quan thuộc Tập đoàn DKVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Bên liên quan thuộc Tập đoàn DKVN
Viện Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan thuộc Tập đoàn DKVN
Công ty CP Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam	Bên liên quan thuộc Tập đoàn DKVN
Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí	Bên liên quan thuộc Tập đoàn DKVN
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu Khí PTSC	Bên liên quan thuộc Tập đoàn DKVN
CN Cty CP Vận tải DK Đông Dương tại Tp. HCM	Bên liên quan thuộc Tập đoàn DKVN
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Nam Bộ	Bên liên quan thuộc Tập đoàn DKVN
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Bên liên quan thuộc Tập đoàn DKVN
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Bên liên quan thuộc Tập đoàn DKVN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

i) Doanh thu cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2023 VND
Công ty con của Công ty mẹ		
- CN TCT Khí Việt Nam – CTCP – Công ty DV khí	530.018.184	530.018.183
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	450.000.000	150.000.000
- Công ty cổ phần sản xuất ống thép dầu khí Việt Nam	-	20.824.267.571
Các bên liên quan thuộc Tập đoàn DKVN		
- Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	182.016.396.827	34.688.004.545
Tổng:	182.996.415.011	56.192.290.299
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2023 VND
Công ty mẹ cao nhất		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	50.000.000	50.000.000
Các bên liên quan thuộc Tập đoàn DKVN		
- CN Công ty CP Vận tải DK Đông Dương tại Tp. HCM	20.000.000	-
- Công ty Bảo hiểm PVI Đông Nam Bộ	-	1.002.827.804
- Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	-	111.812.092
- Công ty cổ phần Khách sạn Dầu Khí PTSC	-	1.068.611.250
- Trường Cao Đẳng Nghề Dầu Khí	-	120.000.000
- Viện dầu khí Việt Nam	-	1.347.800.000
- Công ty CP hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	1.166.107.420	1.132.889.250
- Công ty CP chế tạo giàn khoan dầu khí	28.440.000	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu	269.367.273	240.438.183
Tổng:	1.533.914.693	5.074.378.579
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt:	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2023 VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.206.277.000	2.124.920.100
iv) Hoạt động đầu tư Lãi tiền gửi:	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2023 VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.307.945.205	475.912.580

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Lãi vay:

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/09/2023 VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	425.582.769	-

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan:

i) Tiền gửi có kỳ hạn


	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	40.000.000.000	50.000.000.000

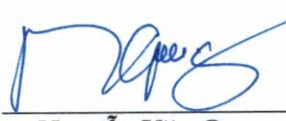
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh 7)

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Các bên liên quan thuộc Tập đoàn DKVN		
- Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	-	-
- Công ty CP Cảng DVĐK TH PTSC Thanh Hóa	-	918.191.552
- Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	4.860.698.667
- Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	602.841.227	602.841.227
Tổng:	5.463.539.894	6.381.731.446


iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Các bên liên quan thuộc Tập đoàn DKVN		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	43.644.000	118.410.000
- Công ty CP hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	-	760.295.128
Tổng:	43.644.000	878.705.128


Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu


Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng




Nguyễn Phương Cao
Giám Đốc
Ngày 15 tháng 10 năm 2024